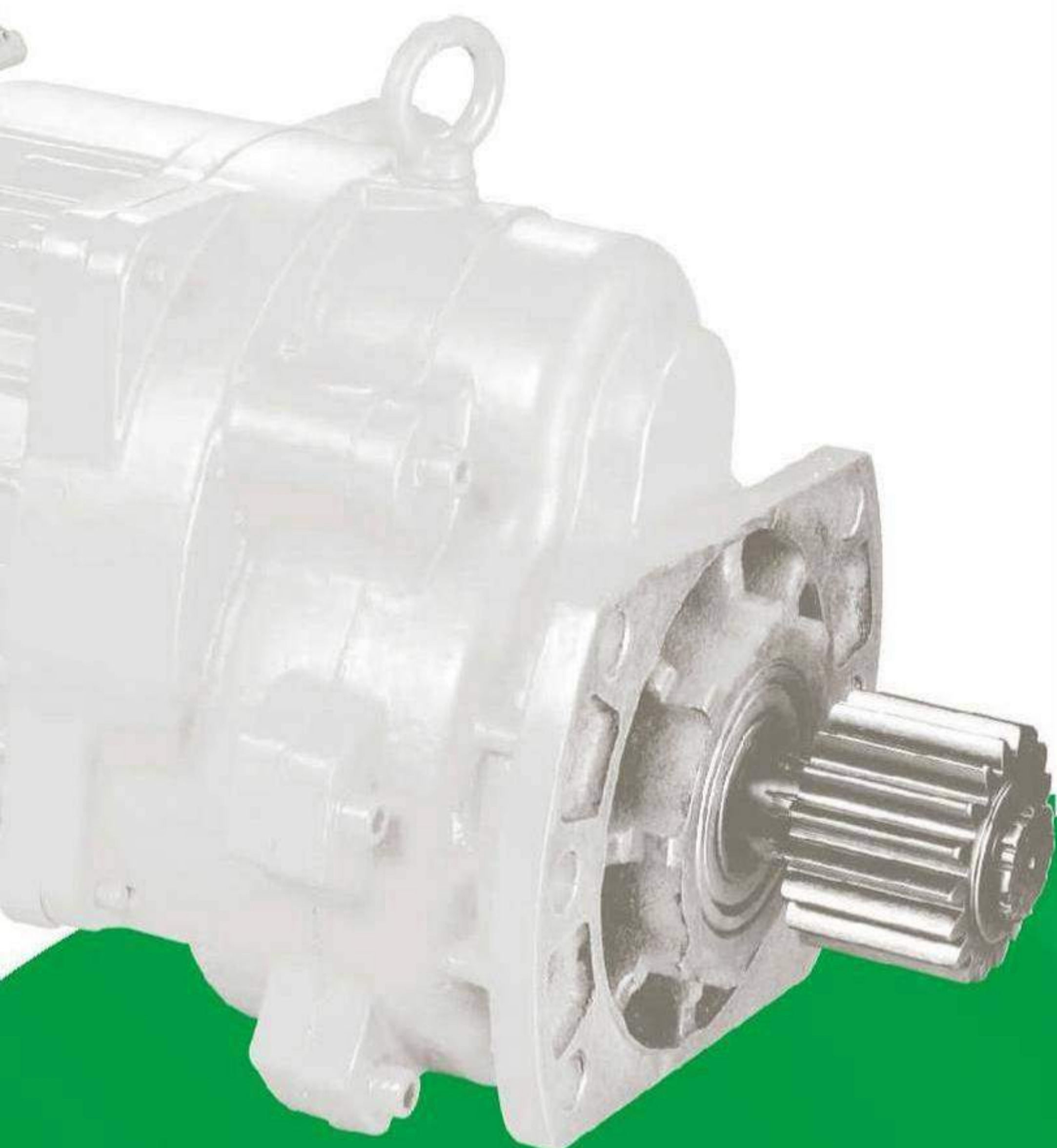
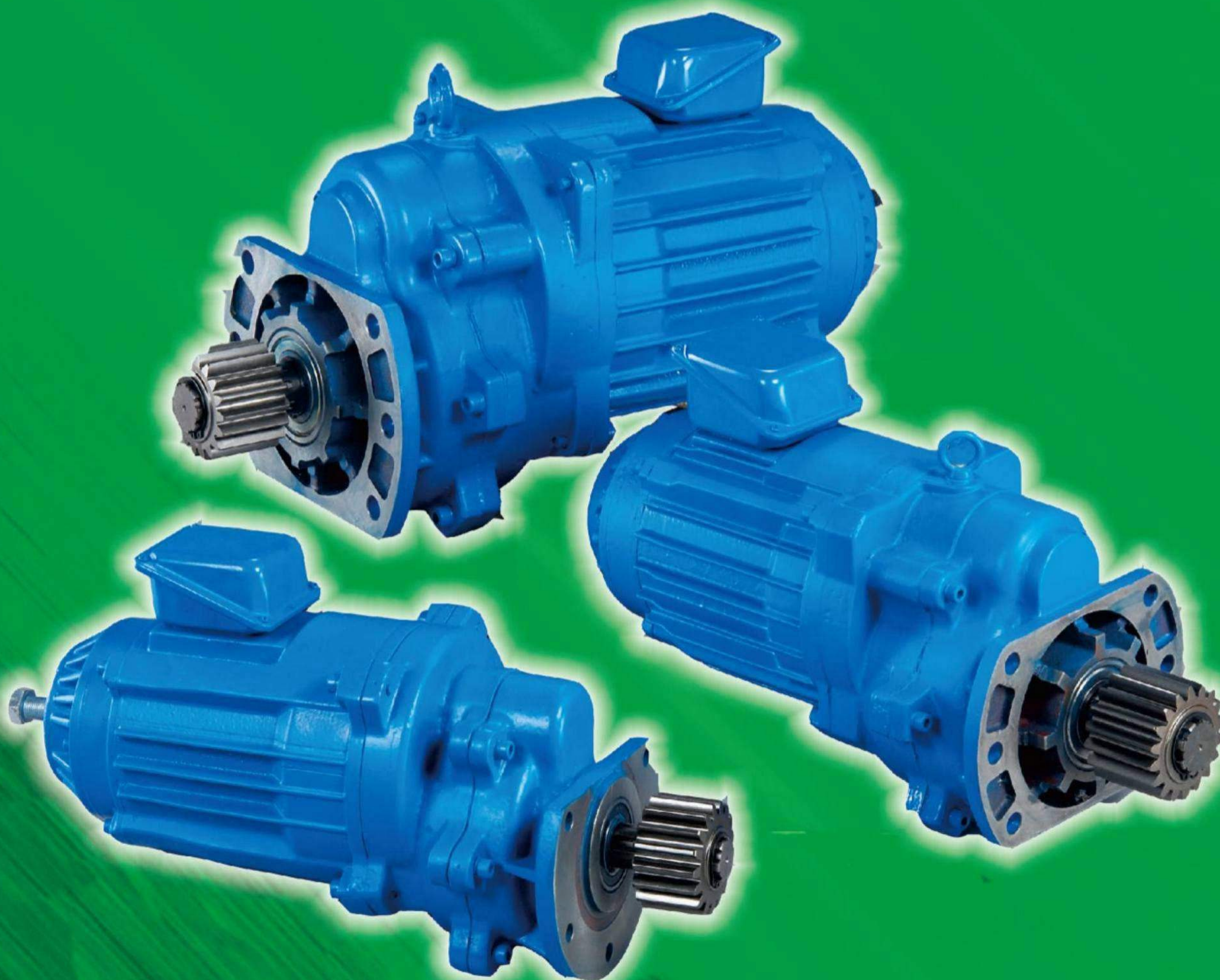




**THÍCH HỢP DÙNG CHO HỆ THỐNG CHUYỂN VẬN
CỦA PALĂNG CẦU TRỤC CHẠY NGANG**



MÔTƠ GIẢM TỐC KHỞI ĐỘNG MỀM

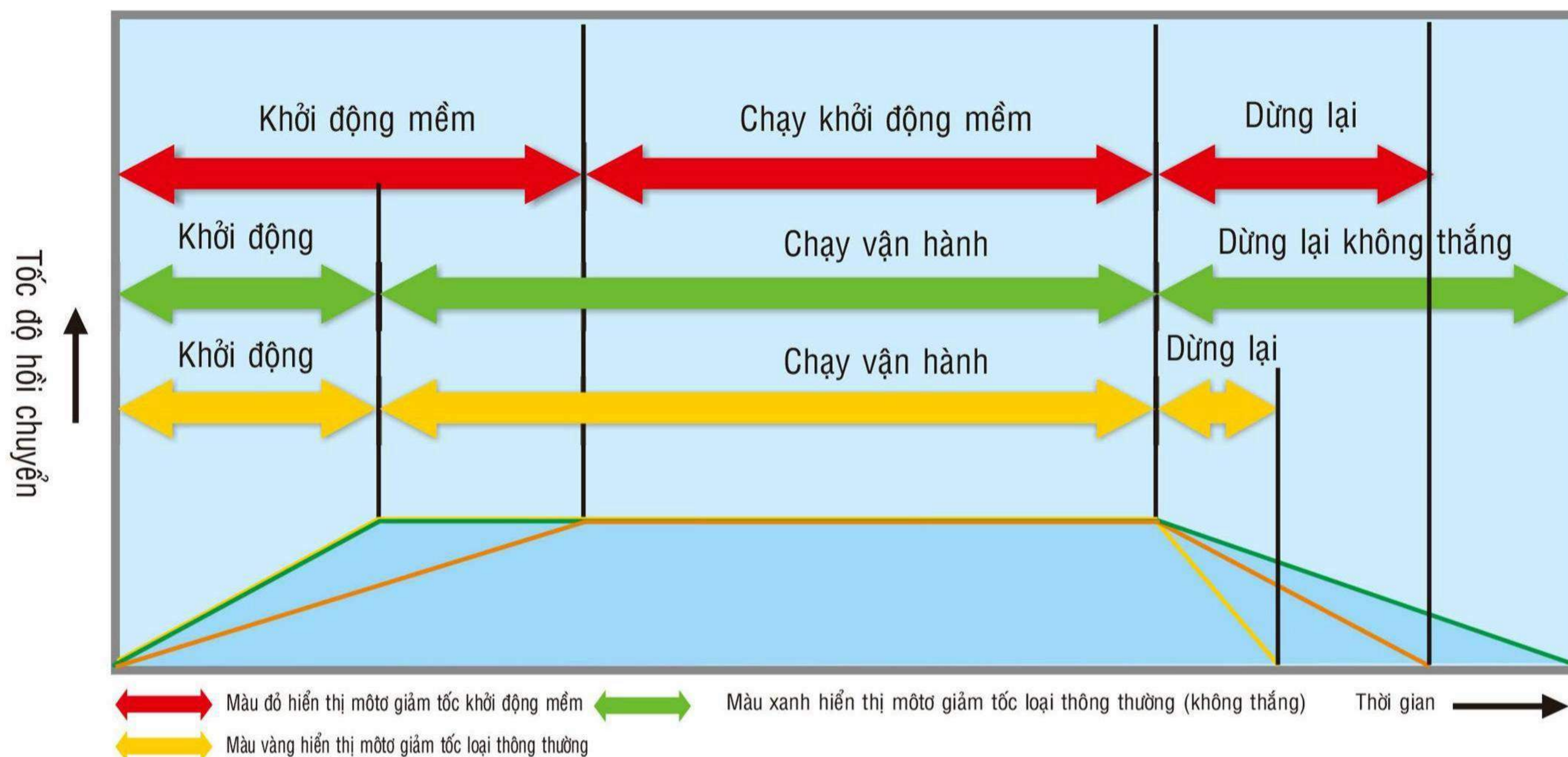


TAIWAN:HOITECH MACHINERY INDUSTRIAL CO., LTD.
Việt Nam:CÔNG TY TNHH CẦU TRỤC THANG MÁY QUẢNG LIÊN.





SƠ ĐỒ ĐẶC TÍNH CỦA MÔTƠ LOẠI KHỞI ĐỘNG MỀM



HỘP GIẢM TỐC

- Vỏ máy được rèn bằng sắt FC25 cường độ cao, dùng máy cắt phay (mc) gia công 1 lần xong, đảm bảo độ chính xác và chất lượng.
- Bánh răng được làm bằng thép (crô-mi SCM21, gia công xử lý nhiệt, đánh mài bề mặt đường răng phẳng tròn, độ cứng cao, sử dụng lâu bền).

BÁNH XE (KHỞI ĐỘNG MỀM)

- Sử dụng quán tính của bánh xe, lúc khởi động hút vào và lúc dừng lại nhả ra năng lượng.
- Khi tải vật nặng lúc khởi động và thắng dừng lại đều rất êm chắc, không bị lắc lư.

MÔTƠ

- Phù hợp tính năng vận hành, thiết kế cự ly di chuyển, vỏ khuôn mô tơ tản nhiệt dễ dàng.
- Chịu được điện thế cao đạt trên 1500V, dòng điện nhỏ, thể tích nhỏ gọn, lực chuyển mạnh.

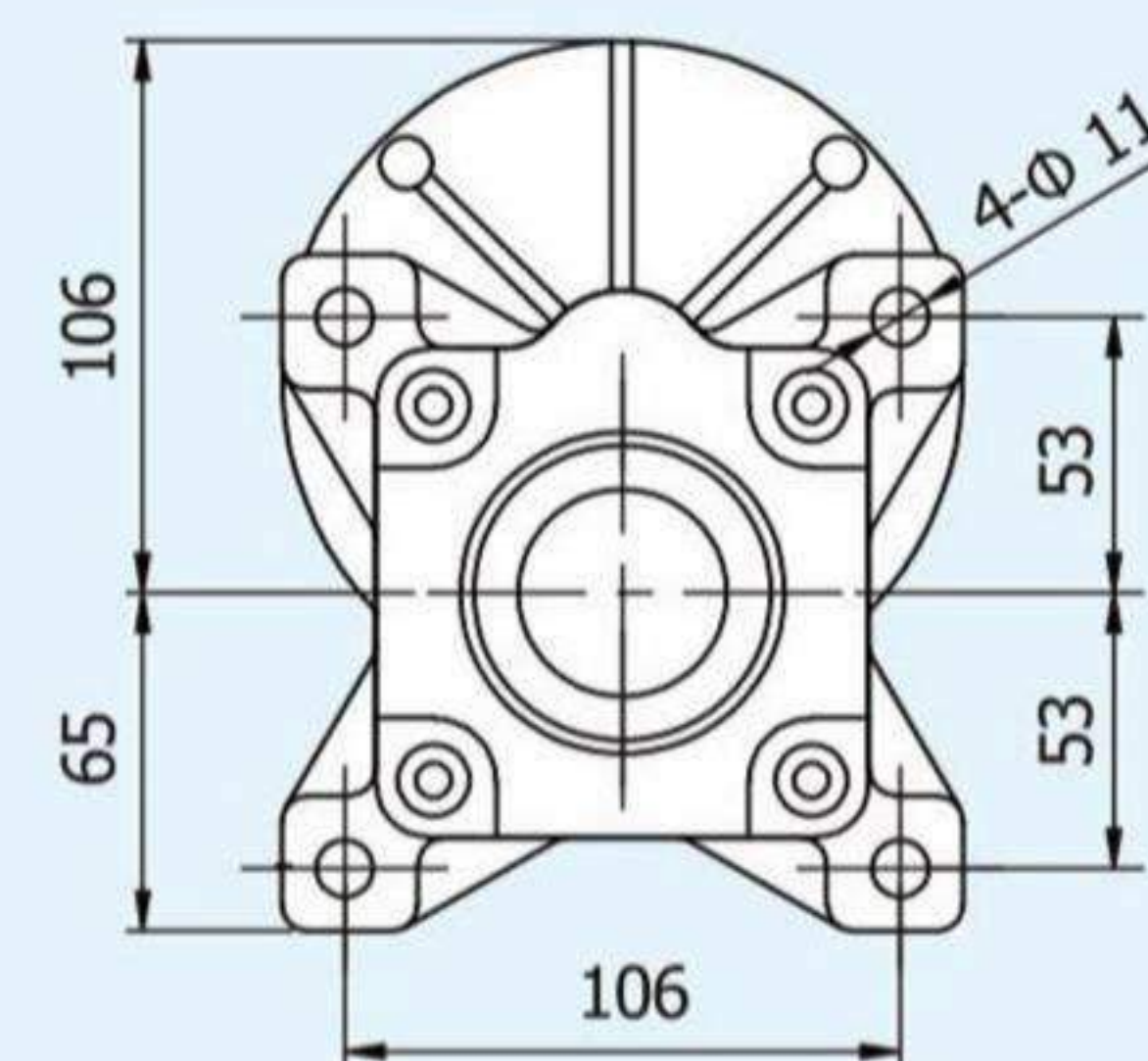
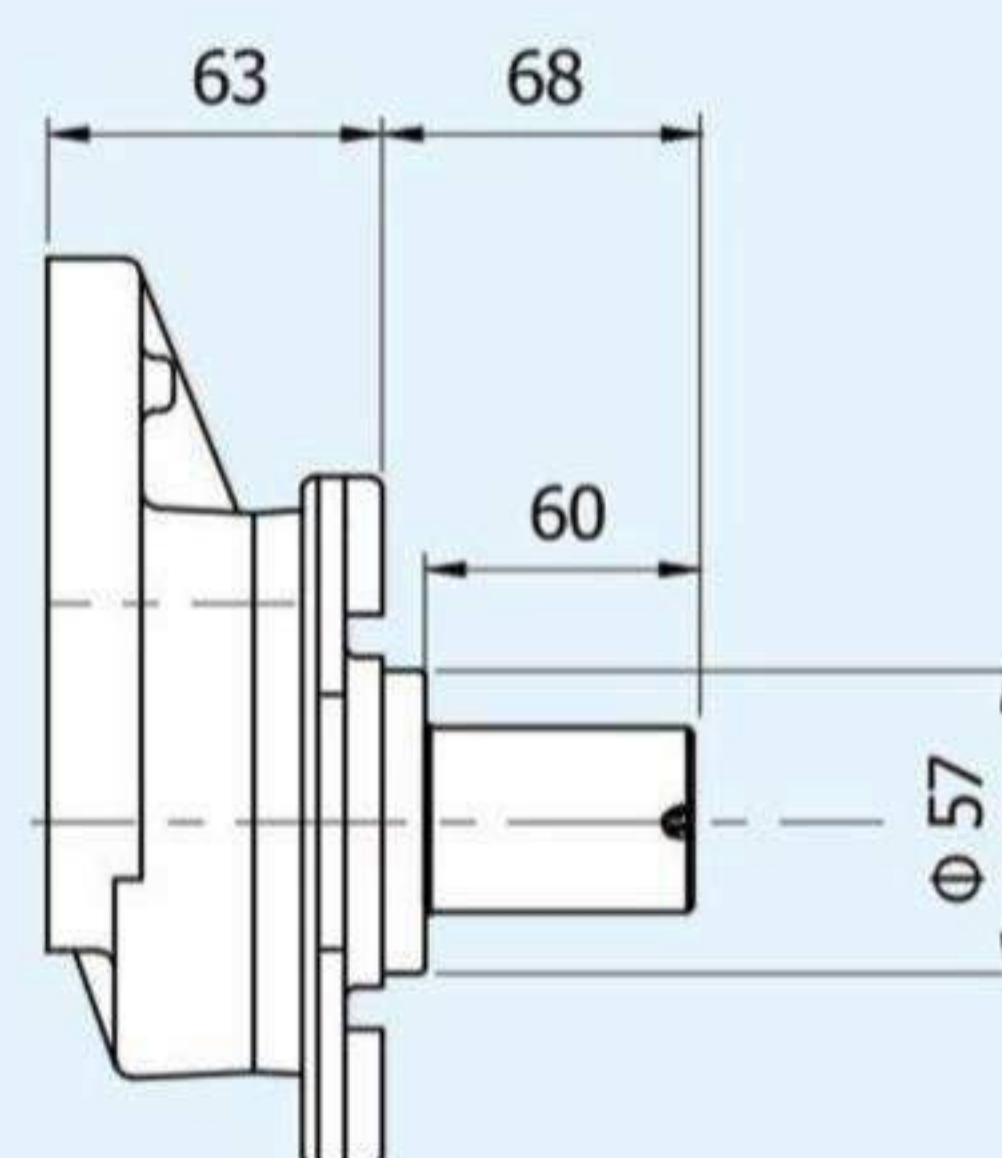
THẮNG ĐIỆN TỬ

- Sử dụng thắng DC dòng điện 1 chiều, lực thắng mạnh, bù lon có thể trực tiếp điều chỉnh lực thắng.
- Sử dụng loại bố thắng chịu ma sát cao, ít hao mòn, độ an toàn cao (thời gian sử dụng lâu bền).

MÃ SỐ THUYẾT MINH

G1	A	07	B
QUY CÁCH HỘP SỐ	TỈ SỐ TRUYỀN	CÔNG SUẤT MÔTƠ	SỐ CỰC MÔTƠ
G1~G3	A=1/8.5	01=0.18kw	A=4P
G1-1	B=1/15	02=0.25kw	B=6P
G4	C=1/20	03=0.3kw	E=8P
G5	F=1/12	04=0.4kw	C=4/8P
G6~G7	E=1/8	05=0.5kw	D=4/12P
	H=1/10	06=0.6kw	
		07=0.75kw	
		09=0.9kw	
		11=1.1kw	
		15=1.5kw	
		18=1.8kw	
		20=2.0kw	
		22=2.2kw	
		30=3.0kw	
		37=3.75kw	

<< BẢNG LIỆT KÊ G5 (KHÔNG CÓ KHỞI ĐỘNG MỀM)



THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 315mm

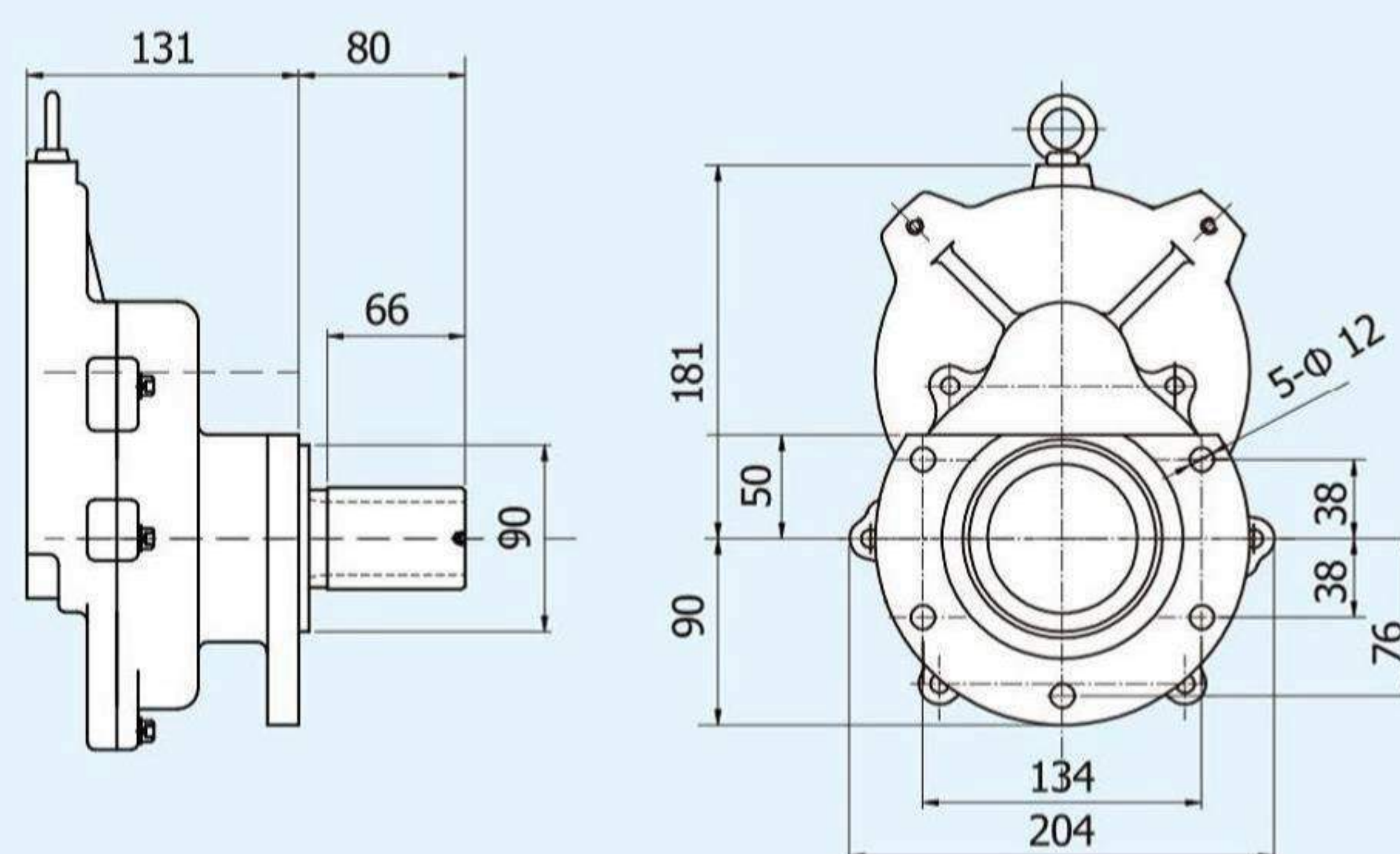
Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G5E-02A	0.25	4	200V - 600V	1/8	215	180	M3.5x10T	13
G5E-01B	0.18	6			143	120	M3.5x12T	
G5E-04A	0.4	4	200V - 600V	1/8	215	180	M3.5x10T	14
G5E-02B	0.25	6			143	120	M3.5x12T	
G5E-02D	0.25/0.08	4/12			215/72	180/60	M3.5x12T	

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 335mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G5E-05A	0.5	4	200V - 600V	1/8	215	180	M3.5x10T	16
G5E-03B	0.3	6			143	120	M3.5x12T	
G5E-04D	0.4/0.13	4/12			215/72	180/60	M3.5x12T	



>> BẢNG LIỆT KÊ G4 (KHỞI ĐỘNG MỀM)



THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 435mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G4A-04A	0.4	4	200V - 600V	1/8.5	203	169	M3.5x11T	30
G4A-03B	0.3	6			135	112	M3.5x12T	
G4A-02E	0.2	8			101	84	M3.5x13T M3.5x15T	

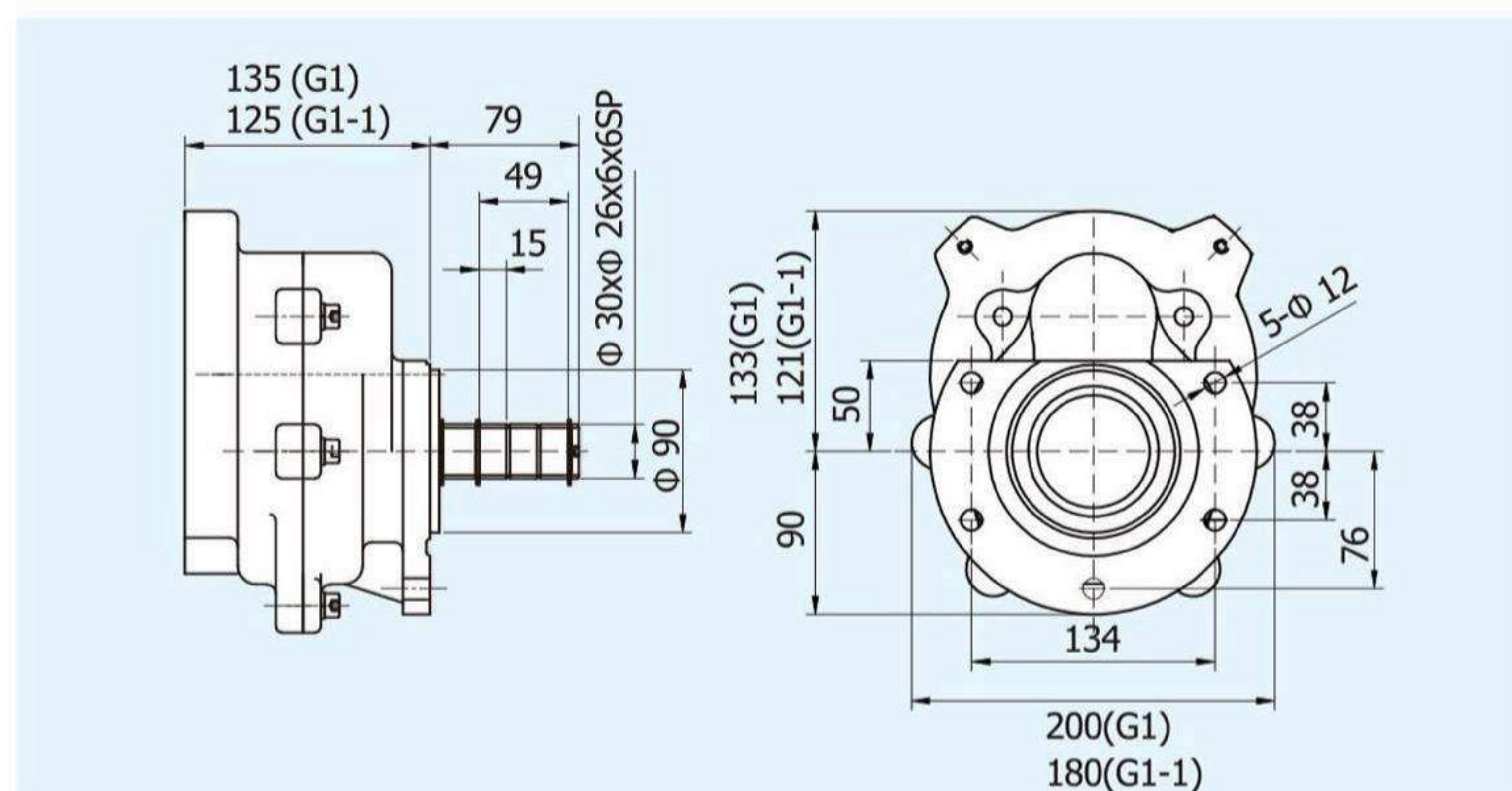
THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 467mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G4A-07A	0.75	4	200V - 600V	1/8.5	203	169	M3.5x11T	37
G4A-06B	0.6	6			135	112	M3.5x12T	
G4A-04C	0.4/0.2	4/8			203/101	169/84	M3.5x13T	
G4A-04D	0.4/0.13	4/12			203/68	169/56	M3.5x15T	

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 507mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G4A-07B	0.75	6	200V - 600V	1/8.5	135	112	M3.5x11T	40
G4A-07C	0.75/0.375	4/8			203/101	169/84	M3.5x12T	
G4A-07D	0.75/0.25	4/12			203/68	169/56	M3.5x13T M3.5x15T	

<< BẢNG LIỆT KÊ G1 (KHỞI ĐỘNG MỀM)



THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 438mm (G1) 428mm (G1-1)

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G1A-04A	0.4	4	200V - 600V	1/8.5	203	169	M3.0	31
G1A-03B	0.3	6			135	112		
G1A-02E	0.2	8			101	84		
G1B-04A	0.4	4	200V - 600V	1/15	115	96	M3.5	31
G1-1B-04A	0.4	4			115	96	M4.0	28
G1B-03B	0.3	6			77	64		31
G1B-02E	0.2	8			58	48		

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 470mm

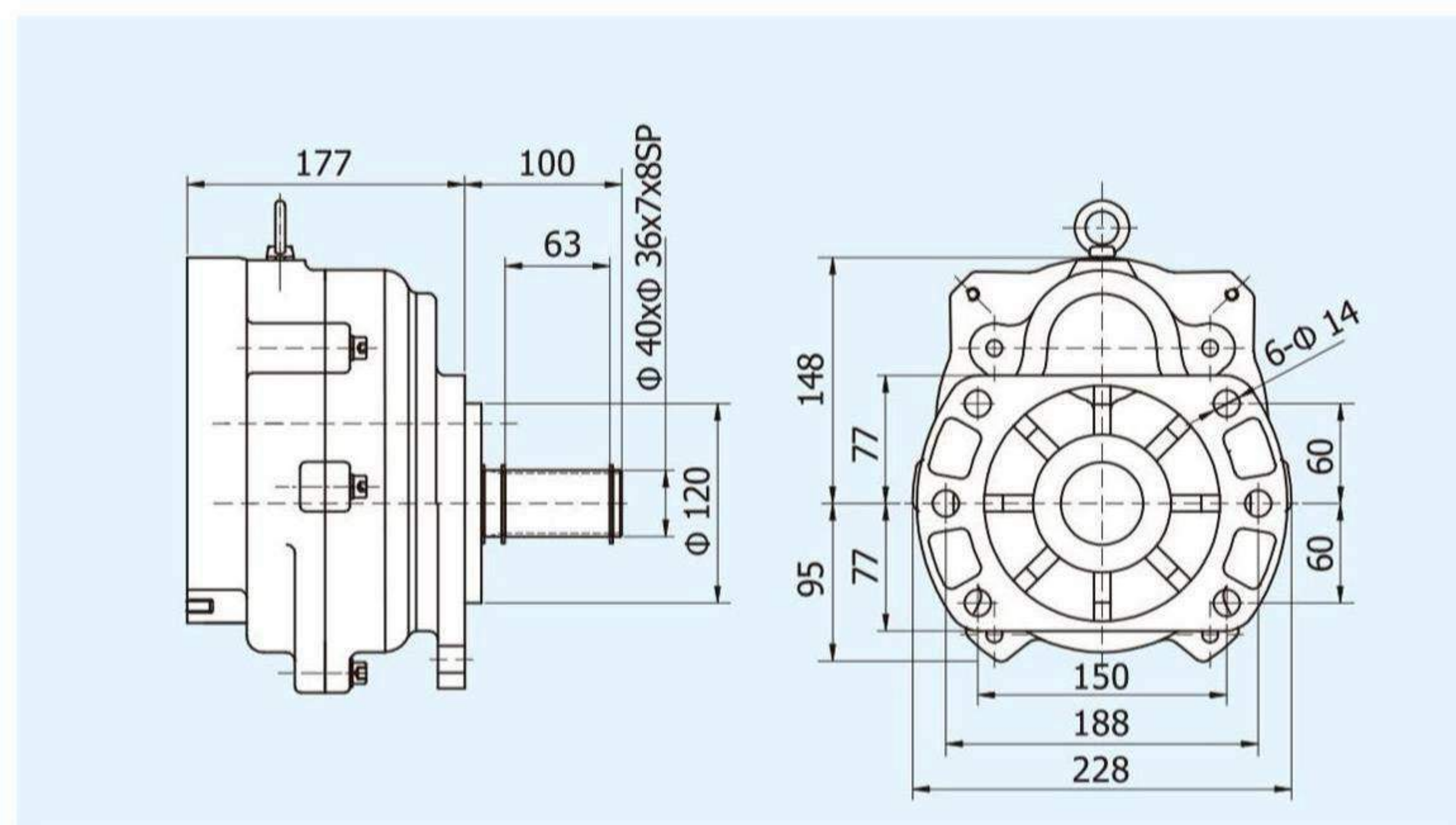
Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G1A-07A	0.75	4	200V - 600V	1/8.5	203	169	M3.0	38
G1A-06B	0.6	6			135	112		
G1A-04C	0.4/0.2	4/8			203/101	169/84		
G1A-04D	0.4/0.13	4/12			203/68	169/56		
G1B-07A	0.75	4	200V - 600V	1/15	115	96	M3.5	38
G1B-06B	0.6	6			77	64		
G1B-04C	0.4/0.2	4/8			115/58	96/48		
G1B-04D	0.4/0.13	4/12			115/38	96/32		

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 510mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G1A-07B	0.75	6	200V - 600V	1/8.5	135	112	M3.0	41
G1A-07C	0.75/0.375	4/8			203/101	169/84		
G1A-07D	0.75/0.25	4/12			203/68	169/56		
G1B-07B	0.75	6	200V - 600V	1/15	77	64	M3.5	41
G1B-07C	0.75/0.375	4/8			115/58	96/48		
G1B-07D	0.75/0.25	4/12			115/38	96/32		



>> BẢNG LIỆT KÊ G2 (KHỞI ĐỘNG MỀM)



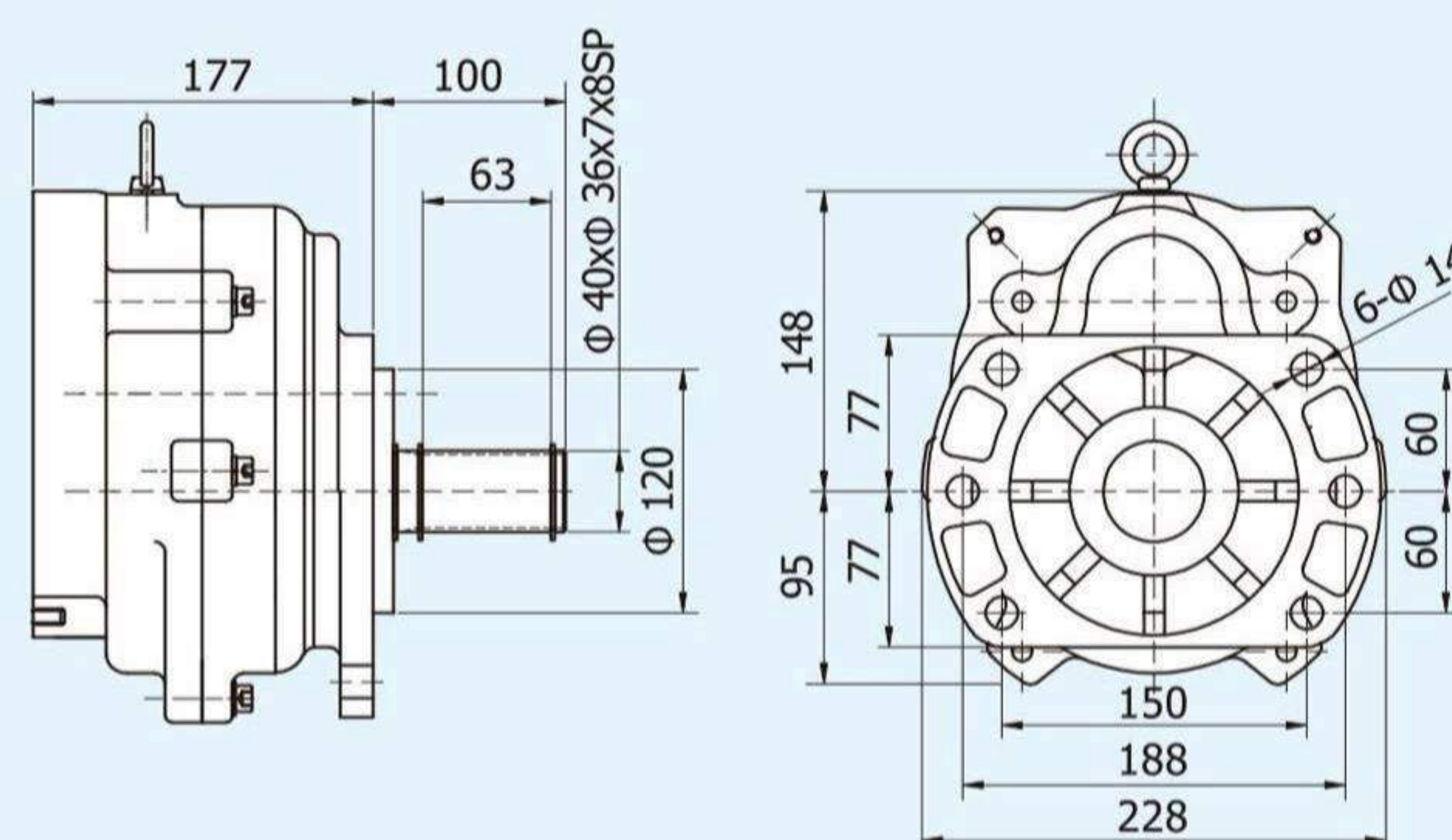
THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 538mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G2F-11A	1.1	4	200V - 600V	1/12	143	119	M3.5	50
G2C-11A	1.1	4	200V - 600V	1/20	86	72	M4.0 M6.0	50

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 550mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G2F-15A	1.5	4	200V - 600V	1/12	143	119	M3.5	53
G2C-15A	1.5	4	200V - 600V	1/20	86	72	M4.0 M6.0	53

<< BẢNG LIỆT KÊ G2 (KHỞI ĐỘNG MỀM)



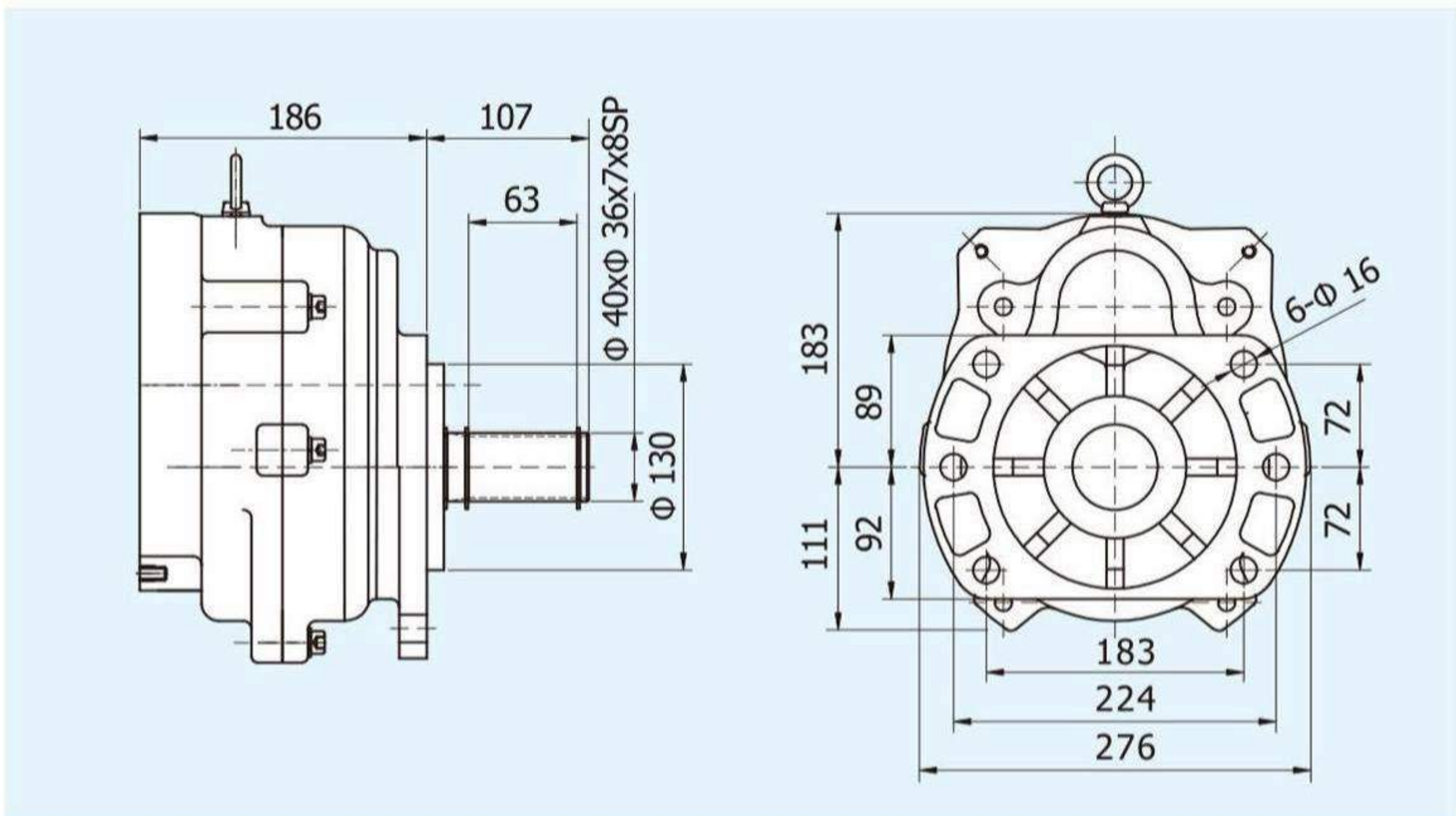
THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 630mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G2F-15B	1.5	6	200V - 600V	1/12	95	79	M3.5	65
G2F-11C	1.1/0.55	4/8			143/72	119/60		
G2F-11D	1.1/0.37	4/12			143/47	119/39		
G2C-15B	1.5	6	200V - 600V	1/20	57	48	M4.0	65
G2C-11C	1.1/0.55	4/8			86/43	72/36		
G2C-11D	1.1/0.37	4/12			86/28	72/24		

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G2F-18B	1.8	6	200V - 600V	1/12	95	79	M3.5	68
G2F-15C	1.5/0.75	4/8			143/72	119/60		
G2F-15D	1.5/0.5	4/12			143/47	119/39		
G2C-18B	1.8	6	200V - 600V	1/20	57	48	M4.0	68
G2C-15C	1.5/0.75	4/8			86/43	72/36		
G2C-15D	1.5/0.5	4/12			86/28	72/24	M6.0	



>> BẢNG LIỆT KÊ G3 (KHỞI ĐỘNG MỀM)



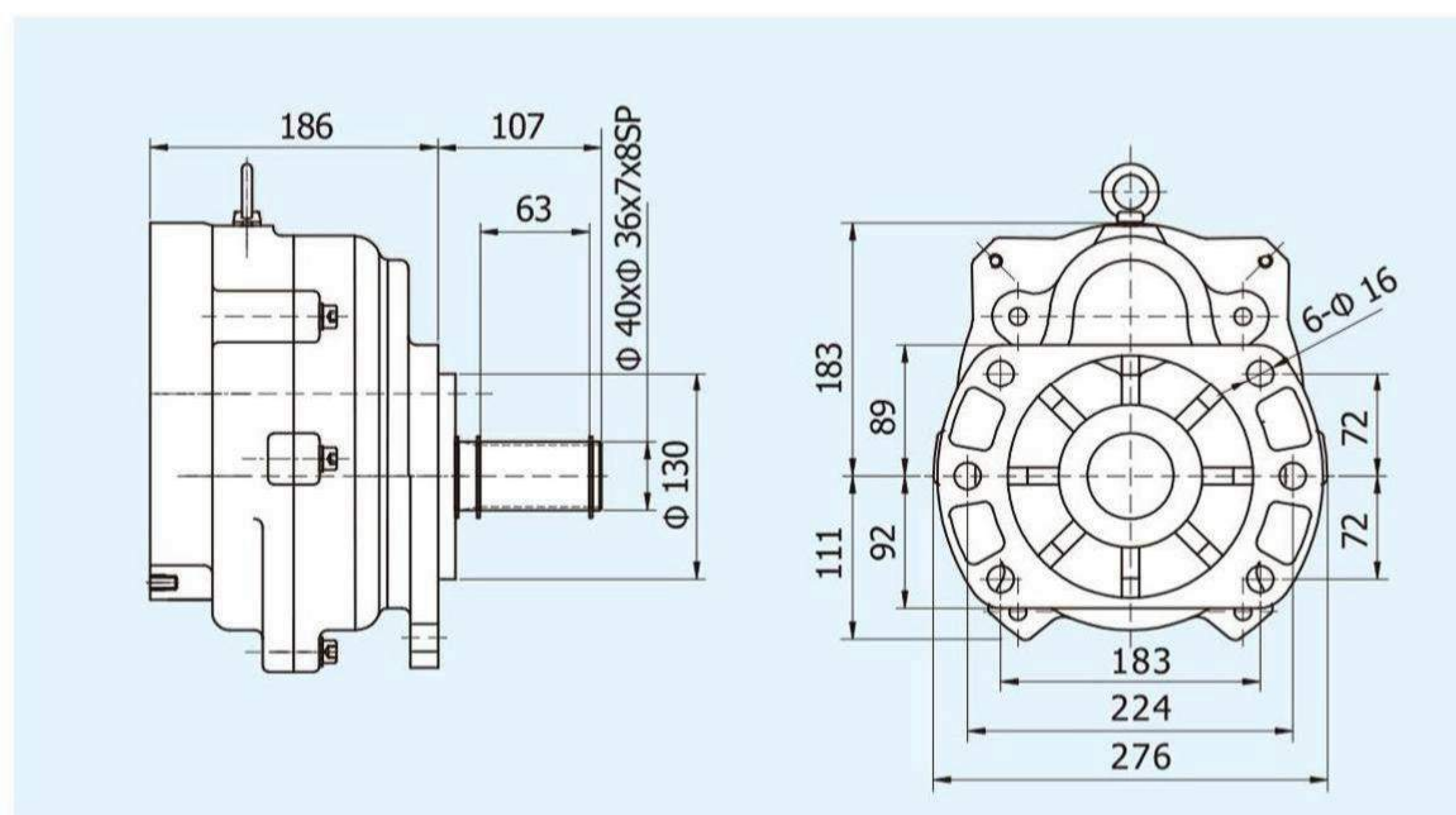
THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 605mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G3F-22A	2.2	4	200V - 600V	1/12	143	119	M3.5	87
G3C-22A	2.2	4	200V - 600V	1/20	86	72		87
G3F-30A	3.0	4	200V - 600V	1/12	143	119	M4.0	91
G3F-20B	2.0	6			95	79		91
G3C-30A	3.0	4	200V - 600V	1/20	86	72	M6.0	91
G3C-20B	2.0	6			57	48		91

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 625mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G3F-37A	3.75	4	200V - 600V	1/12	143	119	M3.5	94
G3F-22B	2.2	6			95	79	M4.0	
G3C-37A	3.75	4	200V - 600V	1/20	86	72	M6.0	94
G3C-22B	2.2	6			57	48		

<< BẢNG LIỆT KÊ G3 (KHỞI ĐỘNG MỀM)



THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 675mm

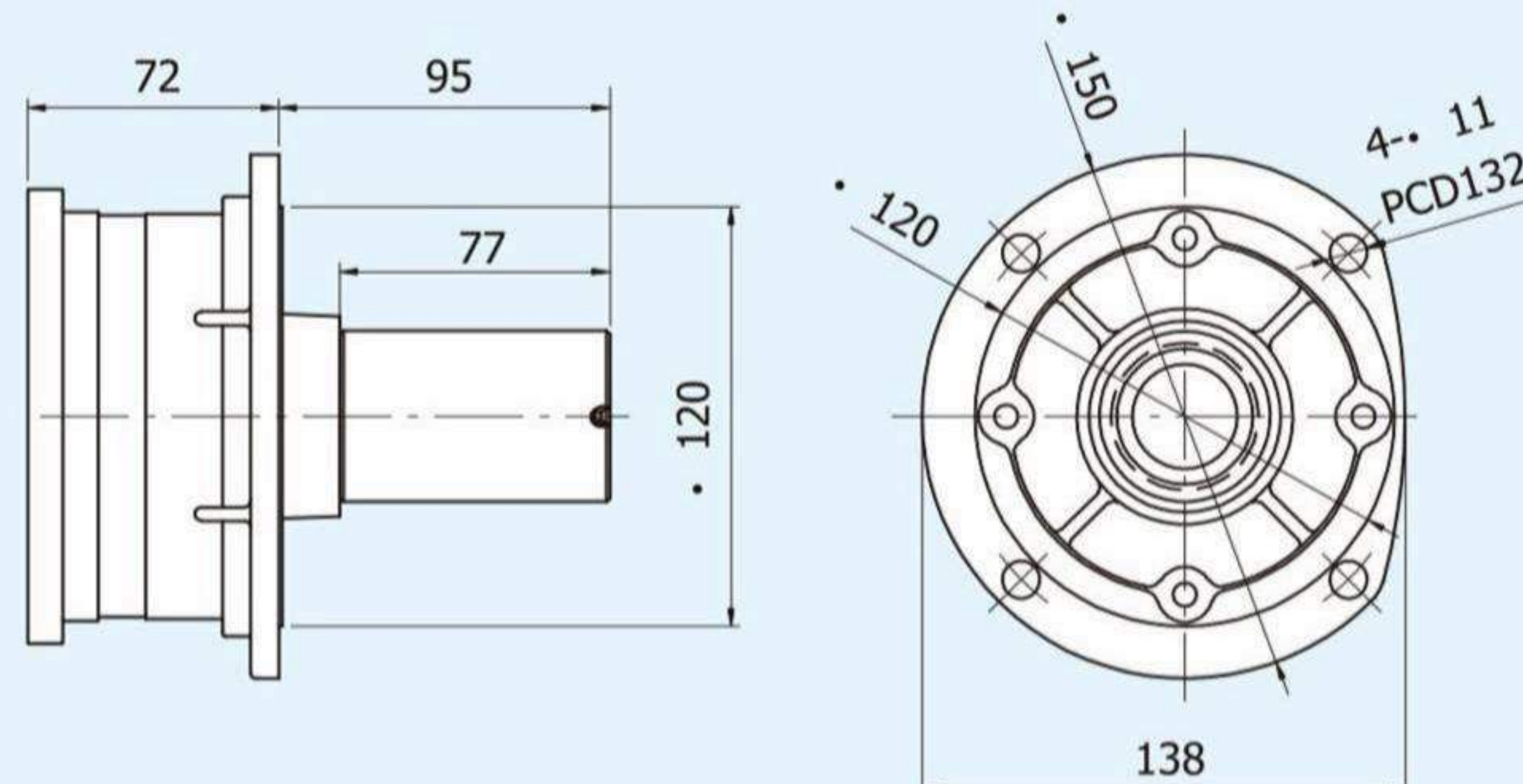
Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G3F-22C	2.2/1.1	4/8	200V - 600V	1/12	143/72	119/60	M3.5	102
G3F-22D	2.2/0.75	4/12			143/47	119/39		
G3C-22C	2.2/1.1	4/8	200V - 600V	1/20	86/43	72/36	M4.0	102
G3C-22D	2.2/0.75	4/12			86/28	72/24		
G3F-30C	3.0/1.5	4/8	200V - 600V	1/12	143/72	119/60	M4.0	106
G3F-30D	3.0/1.0	4/12			143/47	119/39		
G3C-30C	3.0/1.5	4/8	200V - 600V	1/20	86/43	72/36	M6.0	106
G3C-30D	3.0/1.0	4/12			86/28	72/24		

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 695mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Tốc độ quay (RPM)		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G3F-37C	3.75/1.87	4/8	200V - 600V	1/12	143/72	119/60	M3.5	110
G3F-37D	3.75/1.25	4/12			143/47	119/39	M4.0	
G3C-37C	3.75/1.87	4/8	200V - 600V	1/20	86/43	72/36	M6.0	110
G3C-37D	3.75/1.25	4/12			86/28	72/24		



>> BẢNG LIỆT KÊ G6 (KHÔNG CÓ KHỞI ĐỘNG MỀM)



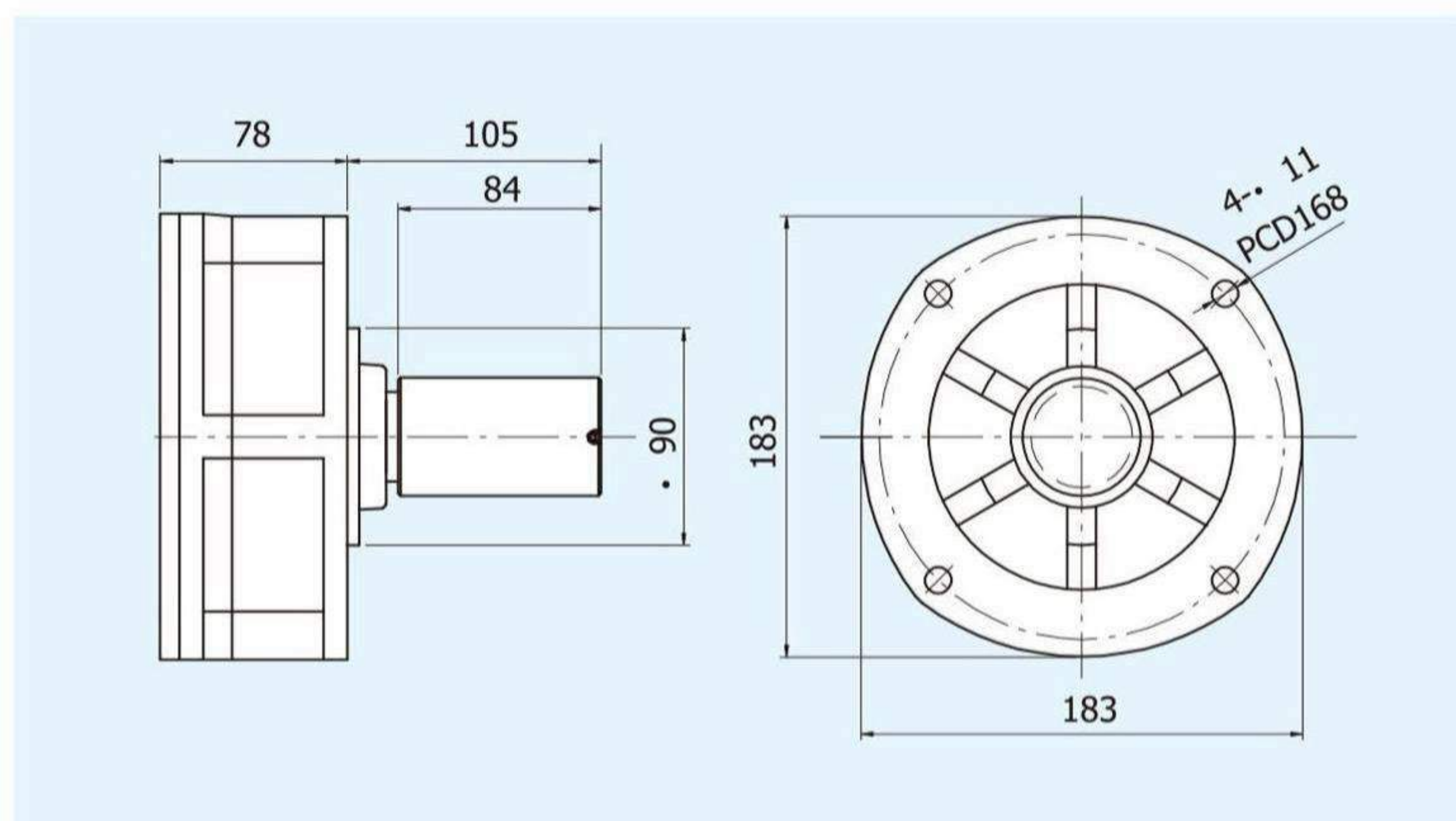
THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 350mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Chuyển tốc độ		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G6H-02A	0.25	4	200V - 600V	1/10	172	143	M3.0x13T M3.0x15T	12
G6H-01B	0.18	6			115	95		
G6H-04A	0.4	4	200V - 600V	1/10	172	143	M3.5x12T M3.5x16T	13
G6H-02B	0.25	6			115	95		
G6H-02D	0.25/0.08	4/12			172/57	143/47		

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 370mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Chuyển tốc độ		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G6H-05A	0.5	4	200V - 600V	1/10	172	143	M3.0x13T M3.0x15T M3.5x12T M3.5x16T	15
G6H-03B	0.3	6			115	95		
G6H-04D	0.4/0.13	4/12			172/57	143/47		

<< BẢNG LIỆT KÊ G7 (KHÔNG CÓ KHỞI ĐỘNG MỀM)



THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 375mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Chuyển tốc độ		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G7H-06A	0.6	4	200V - 600V	1/10	172	143	M3.5x18T M3.5x23T M4.0x18T M4.0x22T	21
G7H-03B	0.3	6			115	95		
G7H-02D	0.2/0.06	4/12			172/57	143/47		

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 405mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Chuyển tốc độ		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G7H-09A	0.9	4	200V - 600V	1/10	172	143	M3.5x18T M3.5x23T M4.0x18T M4.0x22T	25
G7H-04B	0.4	6			115	95		
G7H-06D	0.6/0.2	4/12			172/57	143/47		

THÂN DÀI (GỒM BÁNH RĂNG) : 430mm

Mã số	Công suất (kw)	Số cực (P)	Điện thế (Voltage)	Tỉ số truyền RAT.	Chuyển tốc độ		Bánh răng (tự chọn)	Trọng lượng (Kg)
					60Hz	50Hz		
G7H-11A	1.1	4	200V - 600V	1/10	172	143	M3.5x18T M3.5x23T M4.0x18T M4.0x22T	28
G7H-06B	0.6	6			115	95		
G7H-09D	0.9/0.3	4/12			172/57	143/47		

NHÀ SẢN XUẤT (BLACK BEAR) CHENG DAY MACHINERY WORKS CO.,LTD.



Việt Nam : CÔNG TY TNHH CẦU TRỤC THANG MÁY QUẢNG LIÊN

Địa chỉ : 299/15^A đường Lý Thường Kiệt, P. 15, Q. 11, TP. HCM

Điện thoại : +84-28-3863 6666 Fax : +84-28-3864 7212

Nhà xưởng Việt Nam Địa chỉ : 88/10 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Đông Nhì, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

E-mail : quanglien Crane@hcm.vnn.vn



Taiwan : HOITECH MACHINERY INDUSTRIAL CO., LTD.

Address : No. 126, Lane 332, Sec.8, HuanJhong Rd., Wu-Zih,

Taichung, Taiwan, R.O.C

Tel : +886-4-2335 3333 Fax : +886-4-2335 3031

E-mail : hoitech2222@gmail.com



Nhà xưởng Quảng Liên tại Bình Dương